

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 03 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A	NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY				
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	0,00
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.086.363	0,00
5	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.345.454	0,00
6	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn		1.318.182	0,00
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
7	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn	QCVN 16: 2017/BXD	1.134.000	0,00	
		bao		56.700	0,00	
8	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00	
9	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
10	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	M2	QCVN 16: 2017/BXD	213.950	0,00	
11	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00	
12	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00	
13	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	M2		185.000	0,00	
14	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	M2		145.000	0,00	
15	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	M2		229.900	0,00	
16	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	M2		242.000	0,00	
17	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	M2		266.200	0,00	
18	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	M2		266.200	0,00	
19	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	M2		322.250	0,00	
20	Gạch lát vi tính 80x80	M2		420.000	0,00	
21	Gạch lát carving 80x80	M2		480.000	0,00	
22	Gạch lát carving gold 80x80	M2		550.000	0,00	
23	Gạch ốp Ceramic 30x60	M2		213.950	0,00	
24	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	M2		270.000	0,00	
25	Gạch ốp Ceramic 40x80	M2		288.500	0,00	
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	M2		320.000	0,00	
27	Gạch lát Porcelain 100x100	M2		800.000	0,00	
28	Gạch lát Porcelain 15x60	M2		280.000	0,00	
29	Gạch lát Porcelain 15,4x80	M2		350.000	0,00	
30	Gạch lát Porcelain 19,6x100	M2		800.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
31	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00	
32	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.2	Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
33	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00	
34	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
35	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00	
36	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 02 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)					
37	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0,00	
38	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
39	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 01 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
40	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0,00
41	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0,00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
42	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88.200	0,00
43	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84.600	0,00
44	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91.800	0,00
45	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88.200	0,00
46	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98.100	0,00
47	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81.000	0,00
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86.400	0,00
49	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99.900	0,00
50	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85.500	0,00
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90.000	0,00
52	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	76.500	0,00
53	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16: 2014/BXD	73.800	0,00
54	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16: 2014/BXD	72.000	0,00
55	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	114.300	0,00
56	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16: 2014/BXD	99.900	0,00
57	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	4.230	0,00
58	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	5.580	0,00
59	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	7.830	0,00
60	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	8.280	0,00
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại trung tâm TP Cần Thơ				
61	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm Màu vàng, trắng	viên	TCVN 7744:2013	101.700	0,00
62	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm Màu xám, xám tro, đỏ, xanh	viên		97.100	0,00
63	Gạch không nung - đặc M7,5 50x100x200mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.550	0,00
64	Gạch không nung - đặc M10 50x100x200mm	viên		1.550	0,00
65	Gạch không nung 3 lỗ M7,5 100x190x390mm	viên		6.640	0,00
66	Gạch không nung 3 lỗ M7,5 190x190x390mm	viên		11.810	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
67	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
68	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
69	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
70	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kinh Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00
		18 lít		648.182	0,00
71	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00
		18 lít		1.240.000	0,00
72	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00
		18 lít		1.520.909	0,00
73	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lit		868.182	0,00
		18 lít		3.009.091	0,00
74	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lit		1.153.636	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
75	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16: 2014/BXD	636.000	0,00
		4L		168.000	0,00
76	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00
		4L		285.000	0,00
77	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00
		5L		898.000	0,00
5.4	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
78	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế)	17 L	QCVN16:2017/BXD	693.000	0,00
79		4.8 KG		196.000	0,00
80	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L		1.140.000	0,00
		5 L		351.000	0,00
81	NIPPON MATEX	18 L		1.521.000	0,00
		5 KG		371.000	0,00
82	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L		1.363.000	0,00
		4.8 KG		338.000	0,00
83	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L		2.280.000	0,00
		5 L		673.000	0,00
84	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L		2.627.000	0,00
		1 L		195.000	0,00
		5 L	834.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
85	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L		3.312.000	0,00	
		1 L		216.000	0,00	
		5 L		979.000	0,00	
86	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L		4.359.000	0,00	
		1 L		298.000	0,00	
		5 L		1.339.000	0,00	
87	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L		344.000	0,00	
		5 L		1.541.000	0,00	
5.5	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
88	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
89	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	0,00	
		5 lít		280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
90	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	0,00	
		5 lít		220.000	0,00	
		18 lít		450.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.					
91	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.518.750	-0,05	
92	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.081.250	-0,35	
93	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.237.500	-0,11	
94	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		931.250	0,13	
95	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.187.500	-0,21	
96	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		556.250	0,23	
97	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.500	0,31	
SƠN NGOẠI THẤT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
98	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00	
		5 lít		985.000	0,00	
		18 lít		3.550.000	0,00	
99	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00	
		5 lít		1.250.000	0,00	
		18 lít		4.700.000	0,00	
100	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00	
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
101	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kinh tế)	1 lít		QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít	453.636		0,00	
		18 lít	1.718.182		0,00	
102	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít	244.545		0,00	
		5 lít	1.117.273		0,00	
		18 lít	3.627.273		0,00	
103	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít	281.818		0,00	
		5 lít	1.253.636		0,00	
104	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít	165.455		0,00	
		3,8 lít	591.818	0,00		
		18 lít	2.410.000	0,00		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
105	JYMEC-SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00
		18 lít		2.172.727	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
106	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000	0,00
		5L		612.000	0,00
107	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000	0,00
		5L		1.045.000	0,00
5.4	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
108	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN16:2017/BXD	1.691.000	0,00
		5 L		544.000	0,00
109	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L		3.109.000	0,00
		5L		947.000	0,00
110	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L		2.100.000	0,00
		5L		680.000	0,00
111	NIPPON SUPERGARD	18L		3.207.000	0,00
		5L		940.000	0,00
112	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L		5.975.000	0,00
		1 L		355.000	0,00
		5 L		1.715.000	0,00
113	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L		5.975.000	0,00
		1 L		355.000	0,00
		5 L		1.715.000	0,00
114	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L		1.884.000	0,00
		1L		388.000	0,00
5.5	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÊ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
115	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	440.000	0,00
		18 lít		1.250.000	0,00
116	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00
		5 lít		600.000	0,00
		18 lít		1.650.000	0,00
117	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẹ	1 lít		110.000	0,00
		5 lít		440.000	0,00
		18 lít		1.350.000	0,00
5.6	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
118	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.625.000	0,00
119	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.068.750	-0,12
120	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		331.250	0,38
121	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít		1.975.000	0,00
122	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
123	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		262.500	-0,19
124	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.612.500	-0,15
125	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		712.500	-0,35
126	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
127	BegerCool Flex Shield Elastomeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
128	BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5L/thùng)	lít		993.750	-0,13
129	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.356.250	0,05
130	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.031.250	0,12
BỘT TRÉT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
131	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00
132	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
133	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
134	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
135	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
136	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2014/BXD	270.000	0,00
137	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
138	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
139	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
140	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN16:2017/BXD	268.750	0,28
141	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT					
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
142	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít	QCVN16:2014/BXD	396.364	0,00
		18 lít		1.536.364	0,00
143	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
144	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
145	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít		2.471.818	0,00
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
146	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
147	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
148	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L	16: 2014/BXD	1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
149	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L		2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
150	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
151	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
152	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN16:2017/BXD	2.998.000	0,00
		5 KG		860.000	0,00
153	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	QCVN16:2017/BXD	2.961.000	0,00
		6 KG		953.000	0,00
5.4	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
154	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
155	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
156	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.656.250	-0,10
157	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.281.250	0,05
158	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		943.750	-0,13
159	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.612.500	-0,07
160	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
161	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.793.750	-0,04
162	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		643.750	-0,04
163	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
164	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.250	0,04
165	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.187.000	0,17
166	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		343.750	-0,36
167	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
168	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
169	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
170	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
171	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	0,00
172	Đá 2x4	m ³		252.000	0,00
173	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	0,00
174	Đá 5x7 xay	m ³		199.100	0,00
175	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 25)	m ³		160.000	0,00
176	Đá mi (mi sàng)	m ³		164.000	1,23
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
177	Đá 1x2 loại I(lưới 29)	m ³		250.000	2,04
178	Đá 1x2 loại II	m ³		250.000	4,17
179	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	0,00
180	Đá 4x6 xay	m ³		202.000	5,21
181	Đá 5x7 xay	m ³		195.000	8,33
182	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m ³		175.000	10,76
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 02 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>				
	Đá 1 x 2				
183	Tân Cang	m ³		410.909	0,00
184	Tân Cang BT	m ³		424.545	0,00
185	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0,00
186	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0,00
187	Bình Dương	m ³		324.545	0,00
	Đá 4 x 6				
188	Tân Cang	m ³		368.182	0,00
189	Bình Dương	m ³		288.182	0,00
190	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0,00
	Đá 0 x 4				
191	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0,00
192	Bình Dương	m ³		256.364	0,00
	Đá mi sàn				
193	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0,00
	Đá mi bụi				
194	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0,00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy TPCT				
195	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	12.400	-1,59
196	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.350	-1,59
197	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	12.350	-1,59
198	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.200	-1,61
199	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		12.200	-1,61
200	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.200	-1,61

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn).				
201	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	12.740.000	-1,62
202	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn		12.690.000	-1,63
204	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		12.690.000	-1,63
205	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	tấn		12.840.000	-1,61
206	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn		12.990.000	-3,42
207	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn		12.540.000	-1,65
208	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.690.000	-1,63
209	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn		12.840.000	-1,61
210	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.890.000	-1,60
211	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn		13.040.000	-1,58
212	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.990.000	-1,59
213	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn		13.140.000	-1,57
214	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	tấn		12.940.000	-1,60
215	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	tấn		12.940.000	-1,60
216	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	tấn		13.040.000	-1,58
217	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	tấn		13.240.000	-1,56
218	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	tấn		13.440.000	-1,54
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
219	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.900	-7,14
220	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.100	-7,47
221	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	15.800	-7,60
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.000	-6,43
223	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.200	-6,36
224	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.200	-7,43
225	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.700	-7,73
226	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.400	2,63

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.600	-0,88
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.000	0,88
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.000	-0,86
230	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.600	-0,84
231	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	-7,07
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
232	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	-3,31
233	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	14.600	-3,31
234	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	14.840	-3,26
235	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14.250	-5,94
236	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.100	-6,00
237	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14.500	-5,84
238	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	14.350	-5,90
239	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	14.650	-5,79
240	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.700	-5,77
241	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	14.550	-5,83
242	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	14.850	-5,71
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển 5km				
243	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.590.909	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
244	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
245	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
246	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
247	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
248	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
249	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
250	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
251	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
252	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
253	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
254	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
255	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
256	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
257	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
258	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
259	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
260	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
261	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
262	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
263	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
264	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
265	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
266	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
267	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
268	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
269	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
270	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
271	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
272	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
273	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
274	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
275	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
276	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
277	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
278	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
Ống luồn dây điện					
279	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
280	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
281	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
282	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
283	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
284	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
285	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
286	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
Dây nhôm, lõi thép các loại					
287	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
288	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
289	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
290	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		4.500.000	7,14
291	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		5.200.000	8,33

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
292	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	6.250.000	6,84
293	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.100.000	2,82
294	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.500.000	5,56
295	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.500.000	3,26
296	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.600.000	2,91
297	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.600.000	0,95
298	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.150.000	2,53
299	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.150.000	1,25
300	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.650.000	2,25
301	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.300.000	2,00
302	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
303	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
304	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	550.000	10,00
305	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	700.000	7,69
306	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.700.000	0,68
307	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.900.000	0,51
308	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.525.000	0,56
309	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.875.000	0,43
310	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.150.000	0,61
311	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.525.000	0,56
312	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.025.000	0,28
313	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.525.000	0,26
314	Đèn THGT đèn lùì (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.050.000	0,18
315	Đèn THGT đèn lùì (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.950.000	0,20
316	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	32.000.000	0,39
317	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	Bộ	nt	19.300.000	0,52
4.3	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Giá bán đến chân công trình tại TP.Cần Thơ				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				
318	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/	7.350.000	0,00
319	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8.250.000	0,00
320	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8.850.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
321	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	9.750.000	0,00
322	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc		10.500.000	0,00
323	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		11.400.000	0,00
324	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		13.050.000	0,00
325	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc		13.950.000	0,00
326	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16.200.000	0,00
327	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16.650.000	0,00
328	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	18.450.000	0,00
329	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	19.200.000	0,00
	Trụ đèn chiếu sáng				
330	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4.239.800	0,00
331	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5.237.400	0,00
332	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	6.734.000	0,00
333	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	6.671.450	0,00
334	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	7.607.000	0,00
335	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	8.604.000	0,00
336	Cột thép bát giác, liên căn đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	9.664.000	0,00
337	Cột thép đa giác, 14m-165-4mm	Chiếc	nt	24.398.000	0,00
338	Cột thép đa giác, 14m-189-5mm	Chiếc	nt	34.496.000	0,00
339	Cột thép đa giác, 17m-139-4mm	Chiếc	nt	30.030.000	0,00
340	Cột thép đa giác, 14m-165-5mm	Chiếc	nt	39.996.000	0,00
341	Cột thép đa giác, 17m-190-5mm	Chiếc	nt	43.252.000	0,00
342	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.904.600	0,00
343	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42; cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	2.680.000	0,00
	Cột đèn sân vườn				
344	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	7.575.000	0,00
345	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	8.387.000	0,00
346	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6.662.000	0,00
347	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5.775.000	0,00
348	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10.550.000	0,00
349	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19.700.000	0,00
350	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10.225.000	0,00
351	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11.625.000	0,00
352	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10.650.000	0,00
353	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11.050.000	0,00
354	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14.375.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
355	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19.900.000	0,00
	Phụ kiện cột				
356	Khung móng M16-240x240	Chiếc	nt	504.000	0,00
357	Khung móng M24-300x300	Chiếc	nt	1.392.000	0,00
358	Khung móng M24-14m	Chiếc	nt	3.696.000	0,00
359	Khung móng M30-17m	Chiếc	nt	9.552.000	0,00
360	Khung móng M30-25m	Chiếc	nt	21.216.000	0,00
361	Bảng điện - 1AT (1 phip+1 cầu đấu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	nt	288.000	0,00
362	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	nt	1.104.000	0,00
363	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	nt	18.500.000	0,00
4.4	Công ty TNHH TM và DV NGUYỄN ĐÌNH ĐC: 204E/2, khu phố 1B, phường An Phú, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương				
	Đèn đường				
364	Đèn đường Led Arrlux dòng Luma 1 LED modul SIA30 30W	Bộ	IEC 60598-1, IEC 60598-2-3:2011	11.000.000	0,00
365	Đèn đường Led Arrlux dòng Luma 1 LED modul SIC60 60W	Bộ		11.962.500	0,00
366	Đèn đường Led Arrlux dòng Luma 2 LED modul SIC100 100W	Bộ		17.325.000	0,00
367	Đèn đường Led Arrlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ	nt	20.350.000	0,00
368	Đèn đường Led Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ	nt	26.125.000	0,00
369	Đèn đường Led Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ	nt	31.350.000	0,00
370	Đèn đường Led Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ	nt	39.325.000	0,00
371	Đèn đường Led Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ	nt	45.100.000	0,00
	Đèn led pha				
372	Đèn Led pha FLA60-C, 60W	Bộ	nt	16.500.000	0,00
373	Đèn Led pha FLA150-C, 150W	Bộ	nt	25.437.500	0,00
374	Đèn Led pha FLB280-C, 280W	Bộ	nt	37.675.000	0,00
375	Đèn Led khu vực FLD450, 450W	Bộ	nt	61.572.500	0,00
V	XĂNG, DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
376	Xăng RON 95 IV	lít		12.660	-35,01
377	Xăng RON 95 III,II	lít		12.560	-35,19
378	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		11.950	-35,41
VI	CÁU KIẾN CÁC LOẠI				
6.1	Nhà máy Bê tông Hùng Vương - CN công ty TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG (Khu IV tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long). Giá vận chuyển đến chân công trình khu vực TP Cần Thơ				
379	Cổng Rung-Ép Ø300 (Via hè)	m		313.500	0,00
380	Cổng Rung-Ép Ø300 (H10-X60)	m		317.000	0,00
381	Cổng Rung-Ép Ø300 (H30-HK80)	m		329.000	0,00
382	Cổng Rung-Ép Ø400 (Via hè)	m		375.000	0,00
383	Cổng Rung-Ép Ø400 (H10-X60)	m		387.000	0,00
384	Cổng Rung-Ép Ø400 (H30-HK80)	m		407.000	0,00
385	Cổng Rung-Ép Ø500 (Via hè)	m		483.000	0,00
386	Cổng Rung-Ép Ø500 (H10-X60)	m		501.000	0,00
387	Cổng Rung-Ép Ø500 (H30-HK80)	m		564.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
388	Cổng Rung ép Ø600 (Via hè)	m		564.000	0,00
389	Cổng Rung-Ép Ø600 (H10-X60)	m		588.000	0,00
390	Cổng Rung-Ép Ø600 (H30-HK80)	m		635.000	0,00
391	Cổng Rung-Ép Ø700 (Via hè)	m		732.000	0,00
392	Cổng Rung-Ép Ø700 (H10-X60)	m		795.000	0,00
393	Cổng Rung-Ép Ø700 (H30-HK80)	m		818.000	0,00
394	Cổng Rung-Ép Ø800 (via hè)	m		834.000	0,00
395	Cổng Rung-Ép Ø800 (H10-X60)	m		928.000	0,00
396	Cổng Rung-Ép Ø800 (H30-HK80)	m		972.000	0,00
397	Cổng Rung-Ép Ø900 (via hè)	m		1.056.000	0,00
398	Cổng Rung-Ép Ø900 (H10-X60)	m		1.200.000	0,00
399	Cổng Rung-Ép Ø900 (H30-HK80)	m		1.302.000	0,00
400	Cổng Rung-Ép Ø1000 (Via hè)	m		1.273.000	0,00
401	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H10-X60)	m		1.392.000	0,00
402	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H30-HK80)	m		1.461.000	0,00
403	Cổng Rung-Ép Ø1200 (Via hè)	m		1.994.000	0,00
404	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H10-X60)	m		2.328.000	0,00
405	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H30-HK80)	m		2.402.000	0,00
406	Cổng Rung-Ép Ø1500 (Via hè)	m		2.663.000	0,00
407	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H10-X60)	m		3.168.000	0,00
408	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H30-HK80)	m		3.444.000	0,00
409	Cổng Rung-Ép Ø1800 (Via hè)	m		4.179.000	0,00
410	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H10-X60)	m		4.307.000	0,00
411	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H30-HK80)	m		4.827.000	0,00
412	Cổng Rung-Ép Ø2000 (Via hè)	m		4.762.000	0,00
413	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H10-X60)	m		4.890.000	0,00
414	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H30-HK80)	m		5.524.000	0,00
415	Cổng ly tâm Ø300 H10	m		350.000	0,00
416	Cổng ly tâm Ø300 (H10-X60)	m		353.800	0,00
417	Cổng ly tâm Ø300 (H30-HK80)	m		363.500	0,00
418	Cổng ly tâm Ø400 (Via hè)	m		413.000	0,00
419	Cổng ly tâm Ø400 (H10-X60)	m		425.000	0,00
420	Cổng ly tâm Ø400 (H30-HK80)	m		450.000	0,00
421	Cổng ly tâm Ø500 (Via hè)	m		538.000	0,00
422	Cổng ly tâm Ø500 (H10-X60)	m		555.000	0,00
423	Cổng ly tâm Ø500 (H30-HK80)	m		625.000	0,00
424	Cổng ly tâm Ø600 (Via hè)	m		599.000	0,00
425	Cổng ly tâm Ø600 (H10-X60)	m		625.000	0,00
426	Cổng ly tâm Ø600 (H30-HK80)	m		700.000	0,00
427	Cổng ly tâm Ø700 (Via hè)	m		833.000	0,00
428	Cổng ly tâm Ø700 (H10-X60)	m		877.000	0,00
429	Cổng ly tâm Ø700 (H30-HK80)	m		905.000	0,00
430	Cổng ly tâm Ø800 (via hè)	m		956.000	0,00
431	Cổng ly tâm Ø800 (H10-X60)	m		1.026.000	0,00
432	Cổng ly tâm Ø800 (H30-HK80)	m		1.080.000	0,00
433	Cổng ly tâm Ø900 (via hè)	m		1.249.000	0,00
434	Cổng ly tâm Ø900 (H10-X60)	m		1.338.000	0,00
435	Cổng ly tâm Ø900 (H30-HK80)	m		1.449.000	0,00
436	Cổng ly tâm Ø1000 (Via hè)	m		1.427.000	0,00
437	Cổng ly tâm Ø1000 (H10-X60)	m		1.512.000	0,00
438	Cổng ly tâm Ø1000 (H30-HK80)	m		1.610.000	0,00
439	Cổng ly tâm Ø1200 (Via hè)	m		2.480.000	0,00
440	Cổng ly tâm Ø1200 (H10-X60)	m		2.669.000	0,00
441	Cổng ly tâm Ø1200 (H30-HK80)	m		2.712.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
442	Cổng ly tâm Ø1500 (Via hè)	m		3.089.000	0,00
443	Cổng ly tâm Ø1500 (H10-X60)	m		3.512.000	0,00
444	Cổng ly tâm Ø1500 (H30-HK80)	m		3.773.000	0,00
445	Cổng ly tâm Ø1800 (Via hè)	m		4.231.000	0,00
446	Cổng ly tâm Ø1800 (H10-X60)	m		4.906.000	0,00
447	Cổng ly tâm Ø1800 (H30-HK80)	m		5.394.000	0,00
448	Cổng ly tâm Ø2000 (Via hè)	m		4.945.000	0,00
449	Cổng ly tâm Ø2000 (H10-X60)	m		5.633.000	0,00
6.2	Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Giá bán tại Nhà máy Cầu kiện Bê tông An Giang.				
450	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22TCN272-05	53.500	0,00
451	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	nt	73.300	0,00
452	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	nt	101.500	0,00
453	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400	m	nt	205.200	0,00
454	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400	m	nt	209.700	0,00
	DÀM BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC				
6.3	Công ty Cổ phần Duy Giang (Đc: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TPCT. ĐT: 02923.918335 - Fax: 02923.918334). Đơn giá tại Xưởng Hậu Giang, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện vận chuyển của bên mua.				
	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
455	Dầm BTCT DUL 1.280 (H8)	md		381.818	0,00
456	Dầm BTCT DUL 1.400 (H8)	md		500.000	0,00
457	Dầm BTCT DUL 1.500 (H8)	md		554.545	0,00
458	Dầm BTCT DUL 1.650 (H8)	md		790.000	0,00
459	Dầm BTCT DUL 1.280 (50%HL93)	md		1.045.455	0,00
460	Dầm BTCT DUL 1.400 (50%HL93)	md		1.127.273	0,00
461	Dầm BTCT DUL 1.500 (50%HL93)	md		1.209.091	0,00
462	Dầm BTCT DUL 1.650 (50%HL93)	md		1.345.455	0,00
463	Dầm BTCT DUL 1.280 (65%HL93)	md		1.018.182	0,00
464	Dầm BTCT DUL 1.400 (65%HL93)	md		1.100.000	0,00
465	Dầm BTCT DUL 1.500 (65%HL93)	md		1.181.818	0,00
466	Dầm BTCT DUL 1.650 (65%HL93)	md		1.318.182	0,00
	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
467	Dầm BTCT DUL T.12.5m cải tiến	dầm		17.272.727	0,00
468	Dầm BTCT DUL T.18.6m cải tiến	dầm		32.727.273	0,00
469	Dầm BTCT DUL 1.12.5m mới	dầm		21.818.182	0,00
470	Dầm BTCT DUL 1.18.6m mới	dầm		40.000.000	0,00
	Dầm bán rỗng BTCT dự ứng lực				
471	Dầm bán rỗng BTCT DUL L=15m	dầm		56.363.636	0,00
472	Dầm bán rỗng BTCT DUL L=20m	dầm		90.909.091	0,00
473	Dầm bán rỗng BTCT DUL L=24m	dầm		122.727.273	0,00
	Gia công cơ khí				
474	Lan can, tường hộ lan	kg		29.091	0,00
	Phụ kiện cao su kèm theo				
475	Gối cao su 200x150x25mm	cái		163.636	0,00
476	Gối cao su 250x150x25mm	cái		181.818	0,00
477	Gối cao su 300x150x25mm	cái		227.273	0,00
478	Gối cao su 350x150x25mm	cái		272.727	0,00
479	Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép	cái		254.545	0,00
480	Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép	cái		272.727	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
481	Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép	cái		327.273	0,00
482	Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	cái		363.636	0,00
483	Gối cao su 200x300x50mm cốt bản thép	cái		454.545	0,00
484	Gối cao su 300x400x50mm cốt bản thép	cái		590.909	0,00
485	Gối cao su 300x150x28mm	cái		367.273	0,00
486	Gối cao su 300x150x39mm	cái		547.273	0,00
487	Gối cao su 300x150x42mm	cái		598.182	0,00
488	Gối cao su 300x150x44mm	cái		638.182	0,00
489	Gối cao su 506x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
490	Gối cao su 560x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
491	Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	md		1.636.364	0,00
492	Cao su chèn khe 50x40mm	md		909.091	0,00
6.4	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.				
493	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	0,00
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.				
494	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41.846.364	0,00
495	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49.490.000	0,00
VII	TÁM LỢP CÁC LOẠI				
7.1	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán đến công trình TPCT, không gồm phí dỡ hàng.				
496	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	0,00
497	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	0,00
498	Ngói nóc	Viên	nt	25.000	0,00
499	Ngói rìa	Viên	nt	25.000	0,00
500	Ngói cuối rìa	Viên	nt	3.045	0,00
501	Ngói ghép 2	Viên	nt	30.455	0,00
502	Ngói cuối nóc	Viên	nt	32.273	0,00
503	Ngói cuối mái	Viên	nt	32.273	0,00
504	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	nt	40.455	0,00
505	Ngói chạc 4	Viên	nt	40.455	0,00
7.2	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
506	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét		47.273	0,00
507	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
508	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
509	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
510	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
511	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	85.455	0,00
512	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
513	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
514	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
515	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
516	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
517	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
518	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
519	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
520	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
Thép dày xà gồ C mạ Kẽm					
521	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
522	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
523	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
524	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
Tôn quy cách					
525	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
526	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
527	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
Thép hộp mạ kẽm					
528	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
529	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
530	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
531	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
532	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
533	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
534	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
535	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
536	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
537	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
538	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
539	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
540	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
541	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
542	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
543	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
544	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
545	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
546	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
547	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
548	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
549	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
550	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
551	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
551	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
552	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
553	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	290.000	0,00
554	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
555	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
556	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
557	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
558	Ông Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
559	Ông Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
560	Ông Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
561	Ông Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
562	Ông Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
563	Ông Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
564	Ông Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
565	Ông Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
566	Ông Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
567	Ông Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
568	Ông Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
569	Ông Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
570	Ông Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
571	Ông Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
572	Ông Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây	313.636	0,00	
573	Ông Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây	400.000	0,00	
	Ông thép nhúng kẽm				
574	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387- 1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53- 12, Á 1074-1989	108.182	0,00
575	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
576	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
577	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
578	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
579	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
580	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
581	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
582	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
583	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
584	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
585	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
586	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
587	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
588	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
589	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
590	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
591	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
592	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
593	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
594	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
595	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
596	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
597	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
598	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
599	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
600	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
601	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
602	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
603	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
	Ông thép đen				
604	Ông Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
605	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
606	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
607	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
608	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
609	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
610	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
611	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
612	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
613	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
614	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
615	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
616	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
617	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
618	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
619	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
620	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
621	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
622	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
623	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
624	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
625	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
626	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
627	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
628	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
629	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
630	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
631	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
632	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
7.3	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 - 0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				
633	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
634	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	0,00
635	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
636	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)			190.000	0,00
637	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m		170.000	0,00
638	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)			195.000	0,00
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				
639	(T) Tấm úp nóc mái tôn Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm		140.000	0,00
640	(L) Tấm úp nóc mái ngói Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	0,00
641	(L) Tấm úp sườn mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
642	(L) Tẩm viền mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
643	(L) Úp đỉnh mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
644	(L) Tẩm úp đuôi mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
645	(L) Tẩm diềm hiên mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
646	(L) Úp góc nóc mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
647	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái		2.000	0,00
VIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
8.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được.				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
648	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		16.400	6,49
649	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		18.700	5,65
650	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		20.900	5,03
651	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		23.100	6,94
652	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		28.600	5,54
653	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		31.700	4,97
654	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		37.900	4,12
655	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		43.000	3,61
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
656	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	47.000	4,44
657	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		52.000	4,00
658	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		61.000	3,39
	Loại P10 (10x12)cm				
659	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	44.000	4,76
660	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		47.000	4,44
661	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		55.000	3,77
IX	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
9.1	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPDD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
662	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
663	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
664	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
665	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
666	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
667	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
668	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
669	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
670	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
671	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
672	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
673	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
674	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
675	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
676	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
677	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
678	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
679	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
680	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
681	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
682	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
683	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
684	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
685	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
686	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
687	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
688	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
689	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
690	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
691	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
692	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
693	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
694	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
695	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
696	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
697	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
698	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
699	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
700	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
9.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
701	Nong tron: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00
702	Nong tron: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
703	nong tron: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
704	Nong tron: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
705	Nong tron: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
706	Nong tron: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
707	Nong tron: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
708	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
709	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
710	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
711	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
712	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
713	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
714	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m	BS 3505:1968	17.820	0,00
715	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
716	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
717	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
718	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
719	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
720	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
721	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
722	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
723	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
724	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
725	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
726	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
727	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
728	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
729	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
730	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
731	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
732	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
733	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
734	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
735	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
736	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
737	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
738	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
739	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
740	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
741	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
742	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
743	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
744	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
745	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
746	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
747	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
748	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
749	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
750	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
751	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
752	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
753	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
754	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
755	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
756	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
757	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
758	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
759	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
760	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
761	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
762	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
763	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
764	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
765	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
766	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
767	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
768	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
769	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
770	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
771	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
772	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
773	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen					
774	100x6.7			150.360	0,00
775	150x9.2			334.000	0,00
776	150x9.7			317.550	0,00
777	200x9.7			405.820	0,00
778	200x11.4			474.550	0,00
779	280x10.7			556.180	0,00
Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực					
780	34x1.4			8.090	0,00
781	34x1.8			10.270	0,00
782	34x2.0			11.360	0,00
783	42x1.4			10.270	0,00
784	42x1.8			13.000	0,00
785	42x2.1			15.000	0,00
786	49x1.8			15.000	0,00
787	49x2.0			16.640	0,00
788	60x1.8			19.000	0,00
789	60x2.0			21.000	0,00
790	60x2.5			26.000	0,00
791	60x2.8			29.000	0,00
792	63x2.0			22.000	0,00
793	63x2.5			27.270	0,00
794	63x3.0			32.450	0,00
795	90x2.6			40.820	0,00
796	90x2.9			45.360	0,00
797	90x3.8			58.730	0,00
798	110x3.2			62.180	0,00
799	110x5.0			96.550	0,00
800	114x2.6			52.820	0,00
801	114x3.2			64.640	0,00
802	114x5.0			99.360	0,00
803	140x3.5			87.000	0,00
804	140x4.0			99.090	0,00
805	140x4.3			106.360	0,00
806	168x3.5			106.090	0,00
807	168x4.3			129.640	0,00
808	168x7.0			207.550	0,00
809	200x5.0			181.180	0,00
810	200x6.2			223.270	0,00
811	250x7.3			332.360	0,00
812	250x11.9			531.550	0,00
813	280x6.9			357.450	0,00
814	280x13.4			677.550	0,00
Ống luồn dây điện Hoa Sen					
815	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			5.600	0,00
816	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
817	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
818	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	7.940	0,00
819	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
820	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
821	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
822	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
823	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
824	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
825	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
826	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
827	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
828	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
829	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
830	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
831	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
832	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
833	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
834	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m		3.450	0,00	
835	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m		4.220	0,00	
836	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m		5.930	0,00	
837	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		12.950	0,00	
838	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		23.350	0,00	
839	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		34.980	0,00	
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	CO 90°				
840	Co 21 dày			2.100	0,00
841	Co 27 mỏng			1.800	0,00
842	Co 27 dày			3.400	0,00
843	Co 34 mỏng			2.800	0,00
844	Co 34 dày			4.800	0,00
845	Co 42 mỏng			3.600	0,00
846	Co 42 dày			7.300	0,00
847	Co 49 mỏng			3.700	0,00
848	Co 49 dày			11.400	0,00
849	Co 60 mỏng			6.800	0,00
850	Co 60 dày			18.200	0,00
851	Co 76 mỏng			12.400	0,00
852	Co 76 dày			35.000	0,00
853	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
854	Co 90 dày BS			45.400	0,00
855	Co 110 dày			73.400	0,00
856	Co 114 mỏng			39.400	0,00
857	Co 114 dày			104.800	0,00
858	Co 140 dày BS			138.000	0,00
859	Co 160 dày			270.100	0,00
860	Co 168 mỏng			109.300	0,00
861	Co 168 dày			341.500	0,00
862	Co 200 dày			320.000	0,00
863	Co 220 dày			584.500	0,00
	CO GIẢM				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
864	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
865	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
866	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
867	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
868	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
869	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
870	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
871	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
872	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
873	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
874	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
875	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
876	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
877	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
878	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
879	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
880	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
881	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
882	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
883	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
884	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
885	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
886	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
887	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
888	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
889	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
890	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
891	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
892	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
893	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
894	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
895	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
896	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
897	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
898	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
899	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
900	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
901	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
902	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
903	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
904	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
905	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LƠI</u>				
906	Lợi 21 dày			1.900	0,00
907	Lợi 27 mỏng			1.700	0,00
908	Lợi 27 dày			2.800	0,00
909	Lợi 34 mỏng			2.100	0,00
910	Lợi 34 dày			4.500	0,00
911	Lợi 42 mỏng			2.300	0,00
912	Lợi 42 dày			6.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
913	Lõi 49 mỏng			3.000	0,00
914	Lõi 49 dày			9.600	0,00
915	Lõi 60 mỏng			4.900	0,00
916	Lõi 60 dày			14.800	0,00
917	Lõi 76 dày			29.900	0,00
918	Lõi 90 mỏng BS			13.600	0,00
919	Lõi 90 dày BS			33.900	0,00
920	Lõi 110 dày			57.500	0,00
921	Lõi 114 mỏng			31.100	0,00
922	Lõi 114 dày			70.800	0,00
923	Lõi 140 dày BS			117.100	0,00
924	Lõi 160 mỏng			95.700	0,00
925	Lõi 160 dày			131.000	0,00
926	Lõi 168 mỏng			94.600	0,00
927	Lõi 168 dày			280.800	0,00
928	Lõi 200 dày			241.000	0,00
929	Lõi 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỐI</u>				
930	Nối 21 dày			1.600	0,00
931	Nối 27 mỏng			1.400	0,00
932	Nối 27 dày			2.200	0,00
933	Nối 34 mỏng			1.600	0,00
934	Nối 34 dày			3.700	0,00
935	Nối 42 dày			5.100	0,00
936	Nối 49 dày			7.900	0,00
937	Nối 60 mỏng			3.400	0,00
938	Nối 60 dày			12.200	0,00
939	Nối 76 dày			24.200	0,00
940	Nối 90 mỏng BS			8.400	0,00
941	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
942	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
943	Nối 114 dày			52.800	0,00
944	Nối 168 dày			203.500	0,00
945	Nối 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỐI GIẢM</u>				
946	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
947	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
948	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
949	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
950	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
951	Nối giảm 34/27 dày			3.000	0,00
952	Nối giảm 42/21 dày			3.800	0,00
953	Nối giảm 42/27 dày			4.000	0,00
954	Nối giảm 42/34 dày			4.600	0,00
955	Nối giảm 49/21 dày			5.400	0,00
956	Nối giảm 49/27 dày			5.700	0,00
957	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
958	Nối giảm 49/34 dày			6.300	0,00
959	Nối giảm 49/42 dày			6.700	0,00
960	Nối giảm 60/21 dày			8.100	0,00
961	Nối giảm 60/27 dày			8.500	0,00
962	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
963	Nối giảm 60/34 dày			9.300	0,00
964	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
965	Nối giảm 60/42 dày			9.800	0,00
966	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
967	Nối giảm 60/49 dày			10.100	0,00
968	Nối giảm 76/60 dày			20.900	0,00
969	Nối giảm 90/34 dày			20.000	0,00
970	Nối giảm 90/42 dày			20.000	0,00
971	Nối giảm 90/49 dày			20.100	0,00
972	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
973	Nối giảm 90/60 dày			20.500	0,00
974	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
975	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
976	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
977	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
978	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
979	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
980	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
981	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
982	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
983	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
984	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
985	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
986	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
987	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
988	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
989	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
990	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
991	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
992	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
993	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
994	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
995	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
996	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
997	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
998	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
999	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
1000	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
1001	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
1002	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
1003	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
1004	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
1005	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
1006	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
1007	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
1008	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
1009	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
1010	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
1011	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
1012	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
1013	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
1014	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
1015	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1016	Nổi ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
1017	Nổi 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỔI REN TRONG THAU</u>				
1018	Nổi ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
1019	Nổi ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
1020	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
1021	Tê 21 dày			2.800	0,00
1022	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
1023	Tê 27 dày			4.600	0,00
1024	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
1025	Tê 34 dày			7.400	0,00
1026	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
1027	Tê 42 dày			9.800	0,00
1028	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
1029	Tê 49 dày			14.500	0,00
1030	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
1031	Tê 60 dày			24.900	0,00
1032	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
1033	Tê 76 dày			47.000	0,00
1034	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
1035	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
1036	Tê 110 dày			103.600	0,00
1037	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
1038	Tê 114 dày			127.900	0,00
1039	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
1040	Tê 160 dày			375.000	0,00
1041	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
1042	Tê 168 dày			459.100	0,00
1043	Tê 200 dày			408.400	0,00
1044	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
1045	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
1046	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
1047	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
1048	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
1049	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIẢM</u>				
1050	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
1051	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
1052	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
1053	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
1054	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
1055	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
1056	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
1057	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
1058	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
1059	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
1060	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
1061	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
1062	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
1063	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
1064	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
1065	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1066	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
1067	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
1068	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
1069	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
1070	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
1071	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
1072	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
1073	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
1074	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
1075	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
1076	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
1077	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
1078	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
1079	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
1080	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
1081	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
1082	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
1083	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
1084	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
1085	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
1086	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
1087	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
1088	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
1089	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
1090	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
1091	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
1092	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
1093	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
1094	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
1095	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
1096	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
1097	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
1098	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
1099	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
1100	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
1101	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
1102	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
1103	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
1104	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
1105	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
1106	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
1107	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
1108	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
1109	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
1110	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
1111	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
1112	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
1113	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1114	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
1115	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
1116	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
1117	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
1118	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
1119	Y 34 dày			8.300	0,00
1120	Y 42 dày			13.500	0,00
1121	Y 49 dày			37.800	0,00
1122	Y 60 mỏng			16.900	0,00
1123	Y 60 dày			41.000	0,00
1124	Y 76 dày			62.400	0,00
1125	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
1126	Y 90 dày BS			97.300	0,00
1127	Y 110 dày			89.100	0,00
1128	Y 114 mỏng			57.900	0,00
1129	Y 114 dày			161.000	0,00
1130	Y 140 dày BS			327.900	0,00
1131	Y 160 dày			268.200	0,00
1132	Y 168 dày			470.200	0,00
1133	Y 200 dày			763.700	0,00
1134	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
1135	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
1136	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
1137	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
1138	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
1139	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
1140	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
1141	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
1142	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
1143	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
1144	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
1145	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
1146	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
1147	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
1148	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
1149	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
1150	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
1151	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
1152	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
1153	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
1154	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
1155	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
1156	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
1157	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
1158	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
1159	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
1160	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
1161	Van 21			13.700	0,00
1162	Van 27			16.100	0,00
1163	Van 34			27.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1164	Van 42			36.600	0,00
1165	Van 49			53.600	0,00
1166	Van 60			80.300	0,00
	TỨ THÔNG				
1167	Tứ thông 90 BS			44.700	0,00
1168	Tứ thông 114			94.200	0,00
	CON THỎ				
1169	Con thỏ 60			31.400	0,00
	BÍT XÃ				
1170	Bít xã 140 dày BS			145.600	0,00
	Keo dán				
1171	25 gr			3.600	0,00
1172	50 gr			6.300	0,00
1173	200 gr			29.800	0,00
1174	500 gr			54.100	0,00
1175	1,000 gr			100.900	0,00
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen				
1176	16x2.0			6.100	0,00
1177	20x2.0			8.100	0,00
1178	20x2.3			9.400	0,00
1179	20x3			10.400	0,00
1180	25x2.0			10.200	0,00
1181	25x2.3			12.000	0,00
1182	25x3.0			14.900	0,00
1183	32x2.0			13.600	0,00
1184	32x2.4			16.800	0,00
1185	32x3.0			19.600	0,00
1186	32x3.6			23.000	0,00
1187	40x2.0			17.200	0,00
1188	40x2.4			20.800	0,00
1189	40x3.0			25.200	0,00
1190	40x3.7			30.300	0,00
1191	40x4.5			35.900	0,00
1192	50x2.0			21.300	0,00
1193	50x2.4			26.700	0,00
1194	50x3.0			32.100	0,00
1195	50x3.7			38.600	0,00
1196	50x4.6			46.800	0,00
1197	50x5.6			55.600	0,00
1198	63x2.5			33.800	0,00
1199	63x3.0			41.700	0,00
1200	63x3.8			51.200	0,00
1201	63x4.7			61.500	0,00
1202	63x5.8			74.200	0,00
1203	63x7.1			88.700	0,00
1204	75x2.9			46.000	0,00
1205	75x3.6			59.200	0,00
1206	75x4.5			71.400	0,00
1207	75x5.6			87.200	0,00
1208	75x6.8			103.500	0,00
1209	75x8.4			124.700	0,00
1210	90x3.5			66.900	0,00
1211	90x4.3			83.300	0,00
1212	90x5.4			102.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1213	90x6.7		ISO 4427: 2007	124.700	0,00
1214	90x8.2			149.900	0,00
1215	90x10.1			179.800	0,00
1216	110x4.2			100.100	0,00
1217	110x5.3			125.000	0,00
1218	110x6.6			152.800	0,00
1218	110x8.1			184.800	0,00
1219	110x10.0			222.400	0,00
1220	110x12.3			268.400	0,00
1221	125x4.8			129.200	0,00
1222	125x6.0			159.800	0,00
1223	125x7.4			194.900	0,00
1224	125x9.2			238.100	0,00
1225	125x11.4			288.400	0,00
1226	125x14			338.200	0,00
1227	140x5.4			162.800	0,00
1228	140x6.7			200.000	0,00
1229	140x8.3			244.700	0,00
1229	140x10.3			298.200	0,00
1230	140x12.7			359.400	0,00
1231	140x15.7			435.500	0,00
1232	160x6.2			214.000	0,00
1233	160x7.7			262.200	0,00
1234	160x9.5			319.400	0,00
1235	160x11.8			389.200	0,00
1236	160x14.6			471.800	0,00
1237	160x17.9			567.600	0,00
1238	180x6.9			267.100	0,00
1239	180x8.6			329.600	0,00
1240	180x10.7			404.000	0,00
1240	180x13.3			494.000	0,00
1241	180x16.4			596.300	0,00
1242	180x20.1			697.500	0,00
1243	200x7.7			331.000	0,00
1244	200x9.6			408.300	0,00
1245	200x11.9			498.400	0,00
1246	200x14.7			605.900	0,00
1247	200x18.2			735.400	0,00
1248	200x22.4			867.600	0,00
1249	225x8.6			415.100	0,00
1250	225x10.8			516.000	0,00
1251	225x13.4			628.800	0,00
1251	225x16.6			769.400	0,00
1252	225x20.5			930.800	0,00
1253	225x25.2			1.073.200	0,00
1254	250x9.6			524.700	0,00
1255	250x11.9			631.500	0,00
1256	250x14.8			774.800	0,00
1257	250x18.4			947.700	0,00
1258	250x22.7			1.144.800	0,00
1259	250x27.9			1.325.700	0,00
1260	280x10.7			643.000	0,00
1261	280x13.4			797.100	0,00
1262	280x16.6			968.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1262	280x20.6			1.187.600	0,00
1263	280x25.4			1.435.200	0,00
1264	280x31.3			1.660.800	0,00
1265	315x7.7			502.800	0,00
1266	315x12.1			816.900	0,00
1267	315x15			1.001.700	0,00
1268	315x18.7			1.232.600	0,00
1269	315x23.2			1.505.100	0,00
1270	315x28.6			1.816.700	0,00
1271	315x35.2			2.112.800	0,00
1272	315x8.7			639.700	0,00
1273	355x13.6			1.035.000	0,00
1274	355x16.9			1.271.800	0,00
1275	355x21.1			1.568.600	0,00
1276	355x26.1			1.908.000	0,00
1277	355x32.2			2.306.100	0,00
1278	355x39.7			2.682.000	0,00
1279	400x9.8			810.800	0,00
1280	400x15.3			1.313.600	0,00
1281	400x19.1			1.621.700	0,00
1282	400x23.7			1.982.600	0,00
1283	400x29.4			2.419.800	0,00
1284	400x36.3			2.927.900	0,00
1285	400x44.7			3.412.000	0,00
1286	450x11			1.022.000	0,00
1287	450x17.2			1.661.300	0,00
1288	450x21.5			2.050.800	0,00
1289	450x26.7			2.511.900	0,00
1290	450x33.1			3.065.200	0,00
1291	450x40.9			3.707.700	0,00
1292	450x50.3			4.311.000	0,00
1293	500x12.3			1.363.400	0,00
1294	500x19.1			2.119.600	0,00
1295	500x23.9			2.617.600	0,00
1296	500x29.7			3.210.600	0,00
1297	500x36.8			3.912.600	0,00
1298	500x45.4			4.732.600	0,00
1299	500x55.8			5.322.600	0,00
1300	560x13.7			1.704.200	0,00
1301	560x21.4			2.815.800	0,00
1302	560x26.7			3.478.500	0,00
1303	560x33.2			4.270.500	0,00
1304	560x41.2			5.212.100	0,00
1305	560x50.8			6.295.100	0,00
1306	630x15.4			2.151.600	0,00
1307	630x19.3			2.716.600	0,00
1308	630x24.1			3.562.500	0,00
1309	630x30.0			4.394.200	0,00
1310	630x37.4			5.408.900	0,00
1311	630x46.3			6.587.900	0,00
1312	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1313	20x1.9			17.300	0,00
1314	20x2.3			21.300	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1315	20x2.8		DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008	23.700	0,00
1316	20x3.4			26.300	0,00
1317	20x4.1			29.100	0,00
1318	25x2.3			27.000	0,00
1319	25x2.8			38.000	0,00
1320	25x3.5			43.700	0,00
1321	25x4.2			46.100	0,00
1322	25x5.1			48.200	0,00
1323	32x2.9			49.200	0,00
1324	32x3.6			51.000	0,00
1325	32x4.4			59.100	0,00
1326	32x5.4			67.900	0,00
1327	32x6.5			74.600	0,00
1328	40x3.7			66.000	0,00
1329	40x4.5			77.000	0,00
1330	40x5.5			80.000	0,00
1331	40x6.7			105.000	0,00
1332	40x8.1			114.000	0,00
1333	50x4.6			96.700	0,00
1334	50x5.6			123.000	0,00
1335	50x6.9			127.300	0,00
1336	50x8.3			163.200	0,00
1337	50x10.1			181.900	0,00
1338	63x5.8			153.700	0,00
1339	63x7.1			193.000	0,00
1340	63x8.6			200.000	0,00
1341	63x10.5			257.300	0,00
1342	63x12.7			286.400	0,00
1343	75x6.8			213.700	0,00
1344	75x8.4			221.180	0,00
1345	75x10.3			272.800	0,00
1346	75x12.5			356.400	0,00
1347	75x15.1			404.600	0,00
1348	90x8.2			311.900	0,00
1349	90x10.1			317.270	0,00
1350	90x12.3			381.900	0,00
1351	90x15			532.800	0,00
1352	90x18.1			581.900	0,00
1353	110x10			499.100	0,00
1354	110x12.3			542.000	0,00
1355	110x15.1			581.900	0,00
1356	110x18.3			750.000	0,00
1357	110x22.1			863.700	0,00
1358	125x11.4			618.200	0,00
1359	125x17.1			754.600	0,00
1360	125x20.8			1.009.100	0,00
1361	125x25.1			1.159.100	0,00
1362	140x12.7			762.800	0,00
1363	140x19.2			918.200	0,00
1364	140x23.3			1.281.900	0,00
1365	140x28.1			1.527.300	0,00
1366	160x14.6			1.041.000	0,00
1367	160x21.9			1.272.800	0,00
1368	160x26.6			1.704.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1369	160x32.1			1.978.200	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)				
1370	20x2.3		DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25.550	0,00
1371	20x2.8			28.360	0,00
1372	20x3.4			31.550	0,00
1373	25x2.8			45.450	0,00
1374	25x3.5			52.360	0,00
1375	25x4.2			55.270	0,00
1376	32x2.9			59.000	0,00
1377	32x4.4			70.910	0,00
1378	32x5.4			81.360	0,00
1379	40x3.7			79.090	0,00
1380	40x5.5			96.000	0,00
1381	40x6.7			126.000	0,00
1382	50x4.6			116.000	0,00
1383	50x6.9			152.730	0,00
1384	50x8.3			195.820	0,00
1385	63x5.8			184.360	0,00
1386	63x8.6			240.000	0,00
1387	63x10.5			308.730	0,00
X	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
10.1	Công ty TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				
1388	Green Crocodile xám -1010	kg	TVCN 7899-4:2008	15.950	2,24
1389	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.860	1,46
1390	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.130	0,27
1391	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1392	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1393	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1394	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1395	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1396	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1397	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1398	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1399	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1400	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1401	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1402	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1403	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1404	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1405	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1406	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1407	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1408	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1409	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1410	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1411	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	TVCN 7899-4:2008	34.600	0,00
1412	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1413	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1414	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1415	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.200	-0,66
1416	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.200	-0,66
1417	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.200	-0,66
1418	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.200	-0,66
1419	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.200	-0,66
1420	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.200	-0,66
1421	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.200	-0,66
1422	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		68.700	-0,72
1423	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		68.700	-0,72
1424	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		68.700	-0,72
1425	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		68.700	-0,72
1426	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		68.700	-0,72
1427	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		68.700	-0,72
1428	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		68.700	-0,72
1429	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		93.200	-1,06
1430	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		275.900	-1,39
1431	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		275.900	-1,39
1432	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		275.900	-1,39
1433	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		275.900	-1,39
1434	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		275.900	-1,39
1435	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		275.900	-1,39
1436	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		275.900	-1,39
1437	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		275.900	-1,39
1438	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		275.900	-1,39
1439	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		289.100	-0,24
1440	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		289.100	-0,24
1441	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		289.100	-0,24
1442	Crocodile Platinum White - 90110	kg		208.500	-0,14
1443	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		208.500	-0,14
1444	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		208.500	-0,14
1445	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		208.500	-0,14
1446	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		208.500	-0,14
1447	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		208.500	-0,14
1448	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		208.500	-0,14
1449	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		208.500	-0,14
1450	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		208.500	-0,14
1451	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1452	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1453	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1454	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1455	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00
1456	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
	Chống thấm				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1457	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	52.800	-3,65
1458	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		79.600	-7,98
1459	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		156.400	-7,57
1460	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		210.500	-6,44
1461	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		210.500	-6,44
1462	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		210.500	-6,44
1463	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		210.500	-6,44
1464	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		42.500	-8,01
1465	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		251.800	-1,56
1466	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		255.500	-1,58
1467	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		255.500	-1,58

Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)

	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn			

Công thức tính của cột [5] = $\frac{\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}}{\text{Giá tháng trước}} \times 100\%$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.820335; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

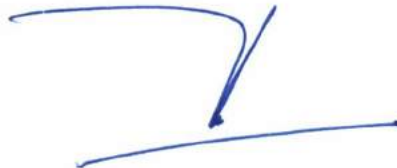


Trần Quang Trí

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân